

SỞ Y TẾ QUẢNG NINH
TRUNG TÂM Y TẾ TP MÓNG CÁI

Số: 1432 /TB-TTYT

V/v thông báo nhu cầu thẩm định giá gói
thầu hóa chất xét nghiệm phục vụ hoạt
động chuyên môn cho Trung tâm Y tế TP
Móng Cái năm 2022-2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Móng Cái, ngày 06 tháng 12 năm 2022



THÔNG BÁO

Về việc mời tham gia thực hiện tư vấn thẩm định giá

Kính gửi: Các doanh nghiệp thẩm định giá

Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái có nhu cầu thẩm định giá gói thầu hóa chất xét nghiệm phục vụ hoạt động chuyên môn cho Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái năm 2022-2023.

Kính mời các công ty có chức năng thẩm định giá, tham gia thẩm định giá các mặt hàng hóa chất thuộc gói thầu: Mua sắm hóa chất xét nghiệm phục vụ hoạt động chuyên môn cho Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái năm 2022-2023.

Danh mục hàng hóa mời chào thẩm định giá (phụ lục đính kèm).

Hồ sơ gồm: Báo giá hoặc biểu phí của công ty (có ký tên, đóng dấu đại diện hợp pháp) kèm hồ sơ năng lực.

Thời gian nhận báo giá: Từ ngày 06/12/2022 đến trước 16 giờ 00 ngày 09/12/2022.

Địa điểm nhận báo giá: Khoa Dược - Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái
(Địa chỉ: Đường Tuệ Tĩnh, Phường Ninh Dương, Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.); Email: ttytmc.syt@quangninh.gov.vn

Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Bộ phận CNTT trung tâm;
- Lưu VT, KHN, KD.



Đoàn Ngọc Thủy

PHỤ LỤC : DANH MỤC HÓA CHẤT ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH GIÁ

(Kèm theo Công văn số: 143/CV-TT-Y ngày 06/12/2022 của Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái)

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
A.	Hóa chất, chế phẩm và trang thiết bị y tế chẩn đoán in vitro dùng cho trang thiết bị y tế sử dụng tại cơ sở y tế									
I	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411									
1	Thuốc thử xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	Elecsys AFP	Roche Diagnostics GmbH, Đức	100 test	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-AFP-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin (chuột) 4.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-AFP-Ab-Ru(bpy) ³⁺ (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng AFP (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 12.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Hộp	Loại C	10	3.927.000	39.270.000
2	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng HBs	Elecsys Anti-HBs II	Roche Diagnostics GmbH, Đức	100 test	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 HBsAg-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp đánh dấu biotin, > 0.5 mg/L; đệm MESb 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. R2 HBsAg-Ru(bpy) ³⁺ (nắp đen), 1 chai, 8 mL: HBsAg (ad/ay) người/tái tổ hợp, đánh dấu phức hợp ruthenium > 0.3 mg/L; đệm MES 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.	Hộp	Loại D	5	2.717.946	13.589.730
3	Thuốc thử xét nghiệm PCT (procalcitonin)	Elecsys BRAHMS PCT	Roche Diagnostics GmbH, Đức	100 test	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-PCT-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin (chuột) 2.0 µg/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. R2 Anti-PCT-Ab-Ru(bpy) ³⁺ (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PCT (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 5.6 µg/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.	Hộp	Loại B	2	19.393.500	38.787.000
4	Thuốc thử xét nghiệm CA 125	Elecsys CA 125 II	Roche Diagnostics GmbH, Đức	100 test	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 125-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin (M 11; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2 Anti-CA 125-Ab-Ru(bpy) ³⁺ (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 (OC 125; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.	Hộp	Loại C	9	7.633.500	68.701.500
5	Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3	Elecsys CA 15-3 II	Roche Diagnostics GmbH, Đức	100 test	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 15-3-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột) 1.75 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CA 15-3-Ab-Ru(bpy) ³⁺ (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 10 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Hộp	Loại C	8	7.633.500	61.068.000
6	Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9	Elecsys CA 19-9	Roche Diagnostics GmbH, Đức	100 test	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 19-9-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin (chuột) 3 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. R2 Anti-CA 19-9-Ab-Ru(bpy) ³⁺ (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.	Hộp	Loại C	10	7.633.500	76.335.000

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
7	Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4	Elecsys CA 72-4	Roche Diagnostics GmbH, Đức	100 test	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 72-4-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin (CC49; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản. R2 Anti-CA 72-4-Ab-Ru(bpy) ³⁺ (nắp đen), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 (B72.3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản.	Hộp	Loại C	10	7.633.500	76.335.000
8	Thuốc thử xét nghiệm CEA	Elecsys CEA	Roche Diagnostics GmbH, Đức	100 test	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 8 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CEA-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CEA-Ab-Ru(bpy) ³⁺ (nắp đen), 1 chai, 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.	Hộp	Loại C	10	4.357.500	43.575.000
9	Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1	Elecsys CYFRA 21-1	Roche Diagnostics GmbH, Đức	100 test	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-cytokeratin 19-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeatin 19 đánh dấu biotin (KS 19.1; chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 Anti-cytokeratin 19-Ab-Ru(bpy) ³⁺ (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeatin 19 (BM 19.21; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Hộp	Loại C	7	6.058.500	42.409.500
10	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	Elecsys Ferritin	Roche Diagnostics GmbH, Đức	100 test	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-Ferritin-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin (chuột) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 Anti-ferritin-Ab-Ru(bpy) ³⁺ (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Hộp	Loại B	10	4.450.000	44.500.000
11	Thuốc thử xét nghiệm PSA tự do	Elecsys free PSA	Roche Diagnostics GmbH, Đức	100 test	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-PSA-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2 Anti-PSA-Ab-Ru(bpy) ³⁺ (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.	Hộp	Loại C	6	6.058.500	36.351.000
12	Thuốc thử xét nghiệm FT4	Elecsys FT4 III	Roche Diagnostics GmbH, Đức	200 test	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-T4-Ab-Ru(bpy) ³⁺ (nắp xám), 1 chai, 18 mL: Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 T4-biotin (nắp đen), 1 chai, 18 mL: T4 đánh dấu biotin 2.5 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Hộp	Loại B	14	5.586.000	78.204.000
13	Thuốc thử xét nghiệm HCG, beta-HCG	Elecsys HCG+β	Roche Diagnostics GmbH, Đức	100 test	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-hCG-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin (chuột) 2.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. R2 Anti-hCG-Ab-Ru(bpy) ³⁺ (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng hCG (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.	Hộp	Loại C	30	3.990.000	119.700.000

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
14	Thuốc thử xét nghiệm NT-proBNP	Elecsys proBNP II	Roche Diagnostics GmbH, Đức	100 test	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-NT-proBNP-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin (chủot) 1.1 µg/mL; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 5.8; chất bảo quản. R2 Anti-NT-proBNP-Ab-Ru(bpy) ³⁺ (nắp đen), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.1 µg/mL; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 5.8; chất bảo quản.	Hộp	Loại C	9	25.326.000	227.934.000
15	Thuốc thử xét nghiệm PSA	Elecsys total PSA	Roche Diagnostics GmbH, Đức	100 test	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-PSA-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chủot) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-PSA-Ab-Ru(bpy) ³⁺ (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chủot) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Hộp	Loại C	5	6.058.500	30.292.500
16	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T	Elecsys Troponin T hs	Roche Diagnostics GmbH, Đức	200 test	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-troponin T-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tìm đánh dấu biotin (chủot) 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản; chất ức chế. R2 Anti-troponin T-Ab-Ru(bpy) ³⁺ (nắp đen), 1 chai, 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tìm (chủot) đánh dấu phức hợp ruthenium 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Hộp	Loại C	8	8.736.000	69.888.000
17	Thuốc thử xét nghiệm TSH	Elecsys TSH	Roche Diagnostics GmbH, Đức	200 test	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-TSH-Ab-biotin (nắp xám), 1 chai, 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chủot) đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 Anti-TSH-Ab-Ru(bpy) ³⁺ (nắp đen), 1 chai, 12 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chủot/người) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Hộp	Loại B	14	5.313.000	74.382.000
18	Thuốc thử xét nghiệm T3	Elecsys T3	Roche Diagnostics GmbH, Đức	200 test	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-T3-Ab-Ru(bpy) ³⁺ (nắp xám), 1 chai, 16 mL: Kháng thể đa dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; ANS 0.8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2 T3-biotin (nắp đen), 1 chai, 16 mL: T3 đánh dấu biotin 3 ng/mL; ANS 0.8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.	Hộp	Loại B	14	5.313.000	74.382.000
19	Dung dịch pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch	Diluent Universal	Roche Diagnostics GmbH, Đức	2 x 16 ml	Hỗn hợp protein, chất bảo quản ≤ 0.1 %	Hộp	Loại A	10	1.696.800	16.968.000
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP (alpha1-fetoprotein)	AFP CalSet II	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4 x 1.0 ml	• AFP Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 AFP Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 • AFP (người, từ canh cấy tế bào) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 5 IU/mL hoặc 6 ng/mL và khoảng 50 IU/mL hoặc 60 ng/mL) trong huyết thanh người • CA125 II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • CA125 II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh ngửa (CA125 II Cal1) là 0 U/mL; CA125 II Cal2 chứa khoảng 500 U/mL CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	Loại C	4	1.212.120	4.848.480
21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125	CA 125 II CalSet II	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4 x 1.0 ml	• CA 15-3 II Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • CA 15-3 II Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 CA 15-3 (người) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 15 U/ml và khoảng 100 U/ml) trong ma trận huyết thanh người.	Hộp	Loại C	4	1.454.460	5.817.840
22	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	CA 15-3 II CalSet	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4 x 1.0 ml		Hộp	Loại C	4	1.454.460	5.817.840

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9	CA 19-9 CalSet	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4 x 1.0 ml	• CA19-9 Cal1: 2 chai, mỗi chai cho 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • CA19-9 Cal2: 2 chai, mỗi chai cho 1.0 mL mẫu chuẩn 2 CA 19-9 (người) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 20 U/mL và khoảng 250 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	Loại C	4	1.454.460	5.817.840
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA	CEA CalSet	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4 x 1.0 ml	• CEA Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • CEA Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 CEA (người, từ canh cấy tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein. 1 ng/mL CEA tương ứng với 16.9 mIU/mL.	Hộp	Loại C	4	1.212.120	4.848.480
25	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1	CYFRA 21-1 CalSet	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4 x 1.0 ml	• CYFRA Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • CYFRA Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Cytokeratin (người, từ dòng tế bào MCF-7) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong huyết thanh người.	Hộp	Loại C	3	1.818.180	5.454.540
26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin	Ferritin CalSet	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4 x 1.0 ml	• FERR Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • FERR Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Ferritin (người, gan) với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 300 µg/L hoặc ng/mL) trong huyết thanh người.	Hộp	Loại B	3	1.223.775	3.671.325
27	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA tự do	free PSA CalSet	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4 x 1.0 ml	• FPSA Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • FPSA Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 PSA tự do (người) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 0.10 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò).	Hộp	Loại C	4	1.212.120	4.848.480
28	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HCG, beta-HCG	HCG+β CalSet	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4 x 1.0 ml	• HCG+β Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • HCG+β Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Kích tố sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong đệm huyết thanh người.	Hộp	Loại C	4	1.212.120	4.848.480
29	Dung dịch vệ sinh điện cực chọn lọc ion, cốc pha loãng và ống	ISE Cleaning Solution / Elecsys SysClean	Roche Diagnostics GmbH, Đức	5 x 100 ml	Natri hydroxide 3 mol/L Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính) Phụ gia	Hộp	Loại A	2	1.690.500	3.381.000
30	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng HBs	PreciControl Anti-HBs	Roche Diagnostics GmbH, Đức	16 x 1.3 ml	• PC A-HBS1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBs; chất bảo quản. Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: ≤ 5 IU/L • PC A-HBS2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Kháng thể kháng HBs (người) khoảng 100 IU/L trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: 60-150 IU/L	Hộp	Loại D	2	1.756.000	3.512.000
31	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm nhóm tim mạch	PreciControl Cardiac II	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4 x 2 ml	• PC CARDI1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh • PC CARDI2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh	Hộp	Loại C	2	1.582.560	3.165.120
32	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T	PreciControl Troponin T	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4 x 2 ml	• PC TN1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh • PC TN2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 30 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 2500 ng/L hoặc pg/mL) và troponin I (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.75 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 18 µg/L hoặc ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người.	Hộp	Loại C	4	873.600	3.494.400
33	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm nhóm ung thư	PreciControl Tumor Marker	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4 x 3.0 ml	• PC TM1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người) • PC TM2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người)	Hộp	Loại C	5	2.666.160	13.330.800
34	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	PreciControl Universal	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4 x 3.0 ml	• PC U1: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh (người) • PC U2: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh (người)	Hộp	Loại C	5	1.454.040	7.270.200
35	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NT-proBNP	proBNP II CalSet	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4 x 1.0 ml	• PBNP Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • PBNP Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 ProBNP với hai khoảng nồng độ (khoảng 16.6 pmol/L hoặc 140 pg/mL và khoảng 320 pmol/L hoặc 2700 pg/mL) trong huyết thanh ngựa	Hộp	Loại C	4	1.310.400	5.241.600

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
36	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3	T3 CalSet	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4 x 1.0 ml	• T3 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • T3 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 T3 với 2 khoảng nồng độ (khoảng 1.25 nmol/L hoặc 0.8 ng/mL và khoảng 8.5 nmol/L hoặc 5.5 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người.	Hộp	Loại B	5	1.212.120	6.060.600
37	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	total PSA CalSet II	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4 x 1.0 ml	• PSA Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • PSA Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 PSA (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong huyết thanh người	Hộp	Loại C	4	1.212.120	4.848.480
38	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T	Troponin T hs CalSet	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4 x 1.0 ml	• TN-T hs Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • TN-T hs Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Troponin T (tất cả hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 4200 ng/L hoặc pg/mL) trong huyết thanh người.	Hộp	Loại C	3	1.092.000	3.276.000
39	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	TSH CalSet	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4 x 1.3 ml	• TSH Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 1 • TSH Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của TSH Cal1 trong hỗn hợp huyết thanh ngựa khoảng 0 µIU/mL; TSH Cal2 chứa khoảng 1.5 µIU/mL TSH (người) trong hỗn hợp huyết thanh người.	Hộp	Loại B	5	1.212.120	6.060.600
40	Cốc đựng hỗn hợp phản ứng	AssayCup	Flex Precision Plastics Solutions (Thụy Sĩ) AG, Thụy Sĩ / Balda Medical GmbH, Đức / Nypro Healthcare GmbH, Đức	60 x 60 cái	Cốc đựng hỗn hợp phản ứng. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp	Loại A	30	1.611.330	48.339.900
41	Đầu côn hút mẫu	AssayTip	Flex Precision Plastics Solutions (Thụy Sĩ) AG, Thụy Sĩ / Balda Medical GmbH, Đức / Nypro Healthcare GmbH, Đức	30 x 120 cái	Đầu côn hút mẫu. Tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp	Loại A	30	1.611.330	48.339.900
42	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phận hiển của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	CleanCell	Roche Diagnostics GmbH, Đức	6 x 380 ml	KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %.	Hộp	Loại A	35	1.712.235	59.928.225
43	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch	Elecsys SysWash	Roche Diagnostics GmbH, Đức	500 ml	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch	Hộp	Loại A	35	1.356.285	47.469.975

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
44	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	ProCell	Roche Diagnostics GmbH, Đức	6 x 380 ml	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %, chất bảo quản, pH 6.8.	Hộp	Loại A	35	1.712.235	59.928.225
45	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4	CA 72-4 CalSet	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4 x 1.0 ml	• CA72-4 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • CA72-4 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 1.0 mL mẫu chuẩn 2 CA 72-4 (ngươi) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 U/mL và khoảng 70 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản • FT4 III Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 • FT4 III Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0.78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3.5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò).	Hộp	Loại C	5	1.818.180	9.090.900
46	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	CalSet FT4 III	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4 x 1.0 ml		Hộp	Loại B	4	1.212.120	4.848.480
II	Hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa C311									0
47	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2	Ammonia/Ethanol/CO2 Calibrator	Roche Diagnostics GmbH, Đức	2 x 4 ml	Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản	Hộp	Loại B	1	1.352.925	1.352.925
48	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2 ngưỡng bình thường	Ammonia/Ethanol/CO2 Control Normal	Roche Diagnostics GmbH, Đức	5 x 4 ml	Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản.	Hộp	Loại B	1	2.093.595	2.093.595
49	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	C.f.a.s. CK-MB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	3 x 1 ml	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phản tích Nguồn gốc CK-MAM người CK-MB người, tái tổ hợp Thành phần không phản ứng: Chất ổn định	Hộp	Loại C	1	785.085	785.085

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
50	Vật liệu Kiểm soát xét nghiệm sinh hóa ngưỡng bình thường	PreciControl ClinChem Multi 1	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4 x 5 ml	Thành phần phản ứng trong chất đóng gói: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phản tích Nguồn gốc ALT (GPT) người, tái tổ hợp AST (GOT) người, tái tổ hợp Aldolase cơ thỏ Alkaline phosphatase nhau thai người (tái tổ hợp) Amylase, tụy heo Creatine kinase CK-MM người / CK-MB người (tái tổ hợp) CK-MB CK-MB người (tái tổ hợp) γ-GT người, tái tổ hợp GLDH vi khuẩn, tái tổ hợp LDH tim heo Lipase tụy người (tái tổ hợp) Acid phosphatase tuyến tiền liệt người / khoai tây ASLO citu CRP người Transferrin người Ferritin người Thành phần không phản ứng trong chất đóng gói: Chất ổn định	Hộp	Loại C	1	2.092.775	2.092.775
51	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	ALB2	Roche Diagnostics GmbH, Đức	300 test	R1 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; chất bảo quản, chất ổn định R2 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; xanh bromocresol: 0.66 mmol/L; chất bảo quản, chất ổn định	Hộp	Loại B	3	279.720	839.160
52	Thuốc thử xét nghiệm ALP	ALP2S	Roche Diagnostics GmbH, Đức	200 test	R1 2-amino-2-methyl-1-propanol: 1.724 mol/L, pH 10.44 (30 °C); magnesium acetate: 3.83 mmol/L; kẽm sulfate: 0.766 mmol/L; N-(2-hydroxyethyl)-ethylenediamine triacetic acid: 3.83 mmol/L R2 p-nitrophenyl phosphate: 132.8 mmol/L, pH 8.50 (25 °C); chất bảo quản	Hộp	Loại B	1	535.395	535.395
53	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	ALT1	Roche Diagnostics GmbH, Đức	500 test	R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): ≥ 45 µkat/L; chất ổn định; chất bảo quản R2 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: ≥ 1.7 mmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản	Hộp	Loại B	15	1.397.340	20.960.100
54	Thuốc thử xét nghiệm amylase	AMYL2	Roche Diagnostics GmbH, Đức	300 test	R1 HEPES: 52.4 mmol/L; natri chloride: 87 mmol/L; calcium chloride: 0.08 mmol/L; magnesium chloride: 12.6 mmol/L; α-glucosidase (vi khuẩn): ≥ 66.8 µkat/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R2 HEPES: 52.4 mmol/L; ethyldiene-C7-PNP: 22 mmol/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định	Hộp	Loại B	2	1.962.765	3.925.530
55	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	AST1	Roche Diagnostics GmbH, Đức	500 test	R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L-aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): ≥ 24 µkat/L; LDH (vi sinh): ≥ 48 µkat/L; albumin (bò): 0.25 %, chất bảo quản R2 NADH: ≥ 1.7 mmol/L; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản	Hộp	Loại B	15	1.397.340	20.960.100
56	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	BILD2	Roche Diagnostics GmbH, Đức	350 test	R1 Phosphoric acid: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl: 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5-Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3	Hộp	Loại B	2	588.210	1.176.420
57	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	BILT3	Roche Diagnostics GmbH, Đức	250 test	R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định, pH 1.0 R2 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: ≥ 1.35 mmol/L	Hộp	Loại B	3	420.210	1.260.630
58	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	C.f.a.s Lipids	Roche Diagnostics GmbH, Đức	3 x 1 ml	Thành phần phản ứng trong chất đóng gói: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	Hộp	Loại B	1	1.196.895	1.196.895

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
59	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	CA2	Roche Diagnostics GmbH, Đức	300 test	R1 CAPSO:a 557 mmol/L; NM-BAPTA: 2 mmol/L; pH 10.0; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản R2 EDTA: 7.5 mmol/L; pH 7.3; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản	Hộp	Loại B	4	651.840	2.607.360
60	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	CHOL2	Roche Diagnostics GmbH, Đức	400 test	R1 Chất đệm ÖNG: 225 mmol/L; pH 6.8; Mg2+: 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminoantipyrine: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; ete polyglycol rượu béo: 3%; cholesterol esterase (loại Pseudomonas): ≥ 25 μ kat/L (≥ 1.5 U/mL); cholesterol oxidase (E. coli): ≥ 7.5 μ kat/L (≥ 0.45 U/mL); peroxidase (củ cải): ≥ 12.5 μ kat/L (≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản	Hộp	Loại B	15	720.300	10.804.500
61	Thuốc thử xét nghiệm CK	CK	Roche Diagnostics GmbH, Đức	200 test	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L; pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg2+: 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 μ mol/L; NADP+ (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 36.7 μ kat/L; G6PDH (E. coli): ≥ 23.4 μ kat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia R2 Đệm CAPSO*: 20 mmol/L; pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định.	Hộp	Loại B	2	1.189.650	2.379.300
62	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	CKMB	Roche Diagnostics GmbH, Đức	100 test	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L; pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg2+: 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 μ mol/L; NADP (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 36.7 μ kat/L; G6P-DH (E. coli): ≥ 23.4 μ kat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia R2 Đệm CAPSO*: 20 mmol/L; pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; 4 kháng thể đơn dòng kháng CK-M (chuột), khả năng ức chế: > 99.6% tới đa đến 66.8 μ kat/L (4000 U/L) (37 °C) tiêu đơn vị CK-M; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia	Hộp	Loại C	3	2.487.450	7.462.350
63	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine Jaffé	CREJ2	Roche Diagnostics GmbH, Đức	700 test	R1 Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L; pH ≥ 13.5 ; chất bảo quản; chất ổn định R3 (STAT R2) Acid picric: 38 mmol/L; pH 6.5; đệm không phản ứng	Hộp	Loại B	9	1.260.525	11.344.725
64	Thuốc thử xét nghiệm CRP	CRP4	Roche Diagnostics GmbH, Đức	250 test	R1 Đệm TRISA) với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R2 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản	Bộ	Loại B	4	4.248.720	16.994.880
65	Chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt dùng trên các hệ thống phân tích sinh hóa,	Eco-D	Roche Diagnostics GmbH, Đức	60 ml	Chất tẩy	Hộp	Loại A	8	417.795	3.342.360
66	Thuốc thử xét nghiệm Ethanol	ETOH2	Roche Diagnostics GmbH, Đức	100 test	R1 Đệm; chất bảo quản R2 NAD (nấm men): ≥ 3 mmol/L; ADH (EC 1.1.1.1; nấm men; 25 °C): ≥ 617 μ kat/L (37 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản	Hộp	Loại B	2	2.647.050	5.294.100
67	Thuốc thử xét nghiệm GGT	GGT-2	Roche Diagnostics GmbH, Đức	400 test	R1 TRIS: 492 mmol/L; pH 8.25; glycylglycine: 492 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia R2 L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 22.5 mmol/L; acetate: 10 mmol/L; pH 4.5; chất ổn định; chất bảo quản	Hộp	Loại B	1	931.560	931.560
68	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	GLUC3	Roche Diagnostics GmbH, Đức	800 test	R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L; pH 6.0; Mg2+: 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L; pH 8.0; Mg2+: 4 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 300 μ kat/L; G-6-PDH (E. coli): ≥ 300 μ kat/L; chất bảo quản	Hộp	Loại B	8	1.440.600	11.524.800
69	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	HDL4	Roche Diagnostics GmbH, Đức	350 test	R1 Đệm TAPSOB: 62.1 mmol/L; pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (dưa chuột): ≥ 50 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 166.7 μ kat/L; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm Bis-Tris): 20.1 mmol/L; pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): ≥ 7.5 μ kat/L; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): ≥ 7.17 μ kat/L; cholesterol oxidase (vi sinh): ≥ 76.7 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 333 μ kat/L; 4-amino-antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản	Hộp	Loại B	1	3.663.870	3.663.870

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
70	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	LDLC3	Roche Diagnostics GmbH, Đức	200 test	R1 Đệm bis-trisb): 20.1 mmol/L, pH 7.0; 4-aminoantipyrine: 0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD, Acremonium spec.): ≥ 66.7 µkat/L; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): ≥ 166.7 µkat/L; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm MOPS: 20.1 mmol/L, pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L; cholesterol esterase (chúng Pseudomonas): ≥ 33.3 µkat/L; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): ≥ 31.7 µkat/L; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): ≥ 333.3 µkat/L; BSA: 4.0 g/L; chất tẩy: chất bảo quản	Hộp	Loại B	3	3.151.260	9.453.780
71	Chất pha loãng mẫu xét nghiệm sinh hóa	NACL	Roche Diagnostics GmbH, Đức	50 ml	NaCl 9 %	Hộp	Loại A	4	247.065	988.260
72	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	NaOHD	Roche Diagnostics GmbH, Đức	66 ml	NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy	Hộp	Loại A	6	208.845	1.253.070
73	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa ngưỡng bệnh lý.	PreciControl ClinChem Multi 2	Roche Diagnostics GmbH, Đức	4 x 5 ml	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.	Hộp	Loại C	1	2.092.755	2.092.755
74	Dung dịch 1 rửa kim hút cho máy sinh hóa	Sample Cleaner 1	Roche Diagnostics GmbH, Đức	12 x 59 ml	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L	Hộp	Loại A	1	1.073.205	1.073.205
75	Dung dịch 2 rửa kim hút cho máy sinh hóa	Sample Cleaner 2	Roche Diagnostics GmbH, Đức	12 x 68 ml	Đậm; chất tẩy	Hộp	Loại A	1	895.545	895.545
76	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	SMS	Roche Diagnostics GmbH, Đức	50 ml	HCl 200 mmol/L	Hộp	Loại A	2	208.845	417.690
77	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương	TP2	Roche Diagnostics GmbH, Đức	300 test	R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L R2 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L	Hộp	Loại B	4	540.225	2.160.900
78	Thuốc thử xét nghiệm Protein trong nước tiểu và dịch não tủy	TPUC3	Roche Diagnostics GmbH, Đức	150 test	R1 Natri hydroxide: 677 mmol/L; EDTA-Na: 74 mmol/L R2 Benzethonium chloride: 32 mmol/L	Hộp	Loại B	1	1.374.555	1.374.555
79	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	TRIGL	Roche Diagnostics GmbH, Đức	250 test	R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg2+: 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chúng Pseudomonas): ≥ 83 µkat/L; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): ≥ 3 µkat/L; glycerol phosphate oxidase (E. coli): ≥ 41 µkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 1.6 µkat/L; chất bảo quản, chất ổn định	Hộp	Loại B	15	745.500	11.182.500
80	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	UA2	Roche Diagnostics GmbH, Đức	400 test	R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %, ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dái): ≥ 83.5 µkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone ≥ 3 mmol/L; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) ≥ 83.4 µkat/L (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) ≥ 50 µkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản	Hộp	Loại B	5	837.900	4.189.500

[illegible]

III	Hóa chất vết nơhiêm sử dụng cho máy phân tích sinh hóa tự động Monarch-400	Đang chờ
-----	--	----------

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
88	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Albumin	MTI Diagnostics/ Đức	6x65ml	Chất thử Albumin Thành phần chính: R1 Succinate buffer, pH 4.2 75 mmol/l Bromocresol green 0.15 mmol/l Brij 35 7 ml/l Detergents and stabilizers >0.1 % R2 (cat. no.: 963S): Bovine albumin concentration according to CRM 470 (IFCC) 4.0 g/dl RPPHS 91/0619 4.0 g/dl SRM 927a (NIST) 4.5 g/dl Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	6	2.550.000	15.300.000
89	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Alcohol ethanol	MTI Diagnostics/ Đức	R1: 1x60ml R2: 1x20ml	Chất thử Alcohol ethanol Thành phần chính: Buffer pH 8.3 300 mmol/L NAD+ 10 mmol/L Alcohol dehydrogenase (ADH) 3 200 kU/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	2	3.811.500	7.623.000
90	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Alcohol ethanol calibrator	MTI Diagnostics/ Đức	1x1ml	Chất kiểm tra Chất thử Alcohol calibrator Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	2	820.000	1.640.000
91	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	Alcohol ethanol control	MTI Diagnostics/ Đức	2x1ml	Chất kiểm tra Chất thử Alcohol ethanol Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	2	1.250.000	2.500.000
92	Thuốc thử xét nghiệm α -Amylase	Amylase	MTI Diagnostics/ Đức	3x60ml	Chất thử Amylase Thành phần chính: MES buffer, pH 6.0 100 mmol/l NaCl 350 mmol/l Ca-Acetate 6 mmol/l Potassium thiocyanate 900 mmol/l CNP-G3 2.27 mmol/l Stabilizers and detergents > 0.1 % Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	2	4.920.000	9.840.000
93	Thuốc thử xét nghiệm Alkaline phosphate	Alkaline phosphate	MTI Diagnostics/ Đức	R1: 4x65ml R2: 4x13ml	Hoá chất Alkaline phosphate Thành phần chính: R1: AMP* buffer, pH 10.9: 1.0 mol/l Magnesiumsulfate: 2 mmol/l Detergents and stabilizers: >0.1% R2: p - Nitrophenylphosphate: 700 mmol/l Stabilized liquid *2-Amino-2-methyl-1-propanol Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	1	2.952.600	2.952.600
94	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	Bilirubin Direct	MTI Diagnostics/ Đức	R1: 3x50ml R2: 3x10ml	Chất thử Bilirubin Direct Thành phần chính: R1: EDTA-Na2 0.1 mmol/L NaCl 150 mmol/L Sulfamic acid 100 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/L HCl 900 mmol/L EDTA-Na2 0.13 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	8	2.421.000	19.368.000

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
95	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	Bilirubin Total	MTI Diagnostics/ Đức	R1: 3x65ml R2: 3x14ml	Chất thử Bilirubin Total Thành phần chính: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L NaCl 150 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L HCl 130 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	7	2.705.000	18.935.000
96	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	Calcium	MTI Diagnostics/ Đức	3x60ml	Chất thử Calcium Thành phần chính: Phosphate buffer pH 7.5 50 mmol/L 8-Hydroxyquinoline-5-sulfonic acid 5 mmol/L Arsenazo III 120 µmol/L Standard: 10 mg/dL (2.5 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	10	2.225.000	22.250.000
97	Hóa chất chuẩn cho các Chất thử sinh hóa mức 3	Calibration serum level 3	Randox/ Anh Quốc	5ml	Chất kiểm tra Chất thử Calibration serum level 3 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	Loại B	12	644.920	7.739.040
98	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Cholesterol	MTI Diagnostics/ Đức	6x65ml	Chất thử Cholesterol Thành phần chính: R1: Pipes buffer, pH 6.9 90 mmol/l Phenol 26 mmol/l Cholesterol oxidase 200 U/l Cholesterol esterase 300 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l R2: Cholesterol Standard 200 mg/dl (5.17mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	39	3.443.000	134.277.000
99	Chất thử chẩn lượng CK-MB	CK-MB	MTI Diagnostics/ Đức	R1: 2x67ml R2: 2x17ml	Chất thử CK-MB Thành phần chính: R1 Buffer Imidazole buffer pH 6.7 100 mmol/l Mg-acetat 10 mmol/l Glucose 20 mmol/l N-acetyl-cysteine 20 mmol/l NADP 2 mmol/l G6P-DH 1500 U/l HK 2500 U/l Diadenosine pentaphosphate 10 µmol/l CK-M-antibody 1000 U/l R2 substrate creatine phosphate 30 mmol/l ADP 2 mmol/l AMP 5 mmol/l Adenosine 10 µmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	7	8.567.200	59.970.400
100	Chất thử kiểm chuẩn chất lượng Chất thử CKMB	CK-MB Calibrator	MTI Diagnostics/ Đức	1x1ml	Chất kiểm chuẩn Chất thử CK-MB Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	2	2.214.800	4.429.600
101	Chất thử kiểm tra chất lượng Chất thử CKMB	CK-MB control	MTI Diagnostics/ Đức	1x1ml	Chất kiểm tra Chất thử CK-MB Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	3	2.214.800	6.644.400

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
102	Chất thử chẩn lượng CK-NAC	CK-NAC	MTI Diagnostics/ Đức	R1: 2x60ml R2: 2x15ml	Chất thử CK-NAC Thành phần chính: R1 Buffer Imidazole buffer pH 6.7 100 mmol/l Mg-acetat 20 mmol/l Glucose 10 mmol/l N-acetyl-cysteine 20 mmol/l NADP 2 mmol/l G6P-DH 1500 U/l HK 2500 U/l EDTA 2 mmol/l R2 substrate creatine phosphate 30 mmol/l ADP 2 mmol/l AMP 5 mmol/l Adenosine 10 µmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	10	4.610.000	46.100.000
103	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Creatinine	MTI Diagnostics/ Đức	R1: 4x66ml R2: 4x16ml	Chất thử Creatinine Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L R2: Picric acid 20 mmol/L Standard: 2 mg/dL (177 µmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	52	2.145.000	111.540.000
104	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức thấp	CRP Control low	MTI Diagnostics/ Đức	1x1ml	Chất kiểm tra Chất thử CRP mức thấp. Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản 0,095% natri azide. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	2	990.000	1.980.000
105	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức cao	CRP Control high	MTI Diagnostics/ Đức	1x1ml	Chất kiểm tra Chất thử CRP mức cao. Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản 0,095% natri azide. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	2	990.000	1.980.000
106	Chất thử chẩn lượng CRP	CRP kit	MTI Diagnostics/ Đức	R1: 2x25ml R2: 2x5ml	Chất thử CRP kit Thành phần chính: Latex Glycine buffer (pH 8.42) Rabbit anti-human CRP sensitized latex (0.20%). Sodium azide (0.95 g/L) Buffer Sodium chloride (9 g/L) Detergent (0.1 %) Sodium azide (0.95 g/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	28	3.829.500	107.226.000
107	Chất thử định lượng hs-CRP	hs-CRP	MTI Diagnostics/ Đức	R1: 2x40ml R2: 2x10ml	Chất thử hs-CRP Thành phần chính: Dung dịch đệm: dung dịch đệm phosphate 20 mmol / L, natri clorua 15.8g / L Antiserum: 3-hydroxymethyl aminomethane - axit hydrochloric (Tris - HCl) 20 mmol / L, kháng thể kháng CRP của thỏ với các hạt latex 2g / L Magcard: nhựa polyvinyl clorua (PVC) Máy khuấy: thép không gỉ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	1	10.637.911	10.637.911
108	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C - Reactive protein (CRP)	CRP standard Set	MTI Diagnostics/ Đức	5x1ml	Chất kiểm chuẩn Chất thử CRP Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	3	2.620.000	7.860.000

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
109	Thuốc thử xét nghiệm Gamma-GT	Gamma-GT	MTI Diagnostics/ Đức	R1: 2x66ml R2: 2x16ml	Chất thử Gamma-GT Thành phần chính: R1: Tris Glycylglycine buffer pH 8.25 100 mmol/l R2: L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 2.9 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	3	2.365.000	7.095.000
110	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Glucose	MTI Diagnostics/ Đức	6x66ml	Chất thử Glucose Thành phần chính: Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l Phenol 7.5 mmol/l GOD 12000 U/l POD 660 U/l 4-Amino-antipyrine 0.40 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	55	2.145.000	117.975.000
111	Thuốc thử xét nghiệm GOT(AST)	GOT (AST)	MTI Diagnostics/ Đức	R1: 6x66ml R2: 6x16ml	Chất thử GOT(AST) Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Aspartate 200 mmol/l LDH 800 U/l MDH 600 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	45	5.425.000	244.125.000
112	Thuốc thử xét nghiệm GPT(ALT)	GPT (ALT)	MTI Diagnostics/ Đức	R1: 6x66ml R2: 6x16ml	Chất thử GPT(ALT) Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Alanine 500 mmol/l LDH 1200 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	45	5.425.000	244.125.000
113	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Halogen lamp 12V/20W	MTI Diagnostics/ Đức	Chiếc	Bóng đèn Halogen lamp 12V/20W Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Loại A	7	4.751.000	33.257.000
114	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	HDL Cholesterol	MTI Diagnostics/ Đức	R1: 3x50ml R2: 2x25ml	Chất thử HDL Cholesterol Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Cholesterol oxidase >0.8 KU/l Cholesterol esterase >1.0 KU/l Catalase >500 KU/l HDLCS 0.5 mmol/l R2: Peroxidase 30 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l R4: HDL Cholesterol see label Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	12	11.474.100	137.689.200
115	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HDL/LDL Cholesterol	HDL/LDL Control	MTI Diagnostics/ Đức	2x3ml	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HDL/LDL Cholesterol	Hộp	Loại B	2	2.515.000	5.030.000
116	Hóa chất kiểm tra mức 2	Hum asy control 2	Randox/ Anh Quốc	5ml	Chất kiểm tra Chất thử Hum asy control 2 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	Loại B	20	575.000	11.500.000
117	Hóa chất kiểm tra mức 3	Hum asy control 3	Randox/ Anh Quốc	5ml	Chất kiểm tra Chất thử Hum asy control 3 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	Loại B	20	575.000	11.500.000

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
118	Thuốc thử xét nghiệm Iron	Iron	MTI Diagnostics/ Đức	R1: 3x67ml R2: 3x16ml	Chất thử Iron Thành phần chính: R1: Acetate buffer pH 4.5 1 mol/L Thiourea 120 mmol/L R2: Ascorbic acid 240 mmol/L Ferene 3 mmol/L Thiourea 120 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	12	3.850.000	46.200.000
119	Thuốc thử xét nghiệm LDH	LDH	MTI Diagnostics/ Đức	R1: 3x66ml R2: 3x16ml	Chất thử LDH R1: N-Methyl-D-glucamin 400 mmol/l L-Lactat 62 mmol/l R2: NAD+ 62 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	1	2.200.000	2.200.000
120	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	LDL Cholesterol	MTI Diagnostics/ Đức	R1: 3x50ml R2: 2x25ml	Chất thử LDL Cholesterol Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7,0 50 mmol/l Cholesterol oxidase 500 U/l Cholesterol esterase 600 U/l Catalase 600 KU/l Ascorbate oxidase 3 KU/l TOOS 2 mmol/l R2: Peroxidase 4 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l R4: LDL Cholesterol see label Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	35	11.270.500	394.467.500
121	Thuốc thử xét nghiệm Lipase	Lipase	MTI Diagnostics/ Đức	R1: 1x60ml R2: 1x15ml	Chất thử Lipase Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	4	7.621.000	30.484.000
122	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	Total Protein	MTI Diagnostics/ Đức	5x66 ml	Chất thử Total Protein Thành phần chính: Potassium iodide 30 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulphate 18 mmol/l Sodium hydroxide 200 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	7	2.550.000	17.850.000
123	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Reaction cuvette	MTI Diagnostics/ Đức	6 segment/s et	Cuvette cho buồng rửa máy sinh hoá Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Bộ	Loại A	2	6.500.000	13.000.000
124	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Rheumatoid Factor (RF)	RF Calibrator	MTI Diagnostics/ Đức	5x1ml	Chất thử RF Calibrator Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	1	2.800.500	2.800.500
125	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Rheumatoid Factor (RF)	RF Control	MTI Diagnostics/ Đức	2x3ml	Chất thử RF Control Thành phần chính: Huyết tương người và dịch màng phổi chứa nồng độ RF cao với dung dịch muối đệm phosphate. Chất lỏng ổn định. Chất bảo quản: 0,095% natri azide Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	2	1.800.500	3.601.000

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
126	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Rheumatoid Factor (RF)	Rheumatoid Factor (RF)	MTI Diagnostics/ Đức	RI: 1x25ml R2: 1x5ml	Chất thử RF Thành phần chính: Thuốc thử 1: Tris buffer < 25 mmol/l Sodium azide pH 8.2. < 0.999g/l Thuốc thử 2: Huyền phù các hạt latex được phủ bằng huyền phù của các hạt latex được phủ bằng gamma-globulin của con người, natri azide < 0,99 g/ L Phương pháp: Chất thử miễn dịch Bước sóng: 660 nm Nhiệt độ: 2-8oC Mẫu: Huyết thanh, huyết tương Tuyến tính: 150 IU/ML Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	6	4.520.000	27.120.000
127	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Triglyceride	MTI Diagnostics/ Đức	6x65ml	Chất thử Triglyceride Thành phần chính: Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l p-Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase 150000 U/l Glycerolkinase 800 U/l Glycerol - 3 - P - oxidase 4000 U/l Peroxidase 440 U/l 4-Aminopyridine 0.7mmol/l ATP 0.3mmol/l Mg2+ 40 mmol/l Na-cholat 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1µmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	37	5.550.000	205.350.000
128	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Urea	MTI Diagnostics/ Đức	RI: 4x66ml R2: 4x16ml	Chất thử Urea Thành phần chính: R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l GLDH ≥ 0.80 U/l Urease ≥ 12 U/ml R2: TRIS* buffer pH 9.6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l NADH ≥ 0.23 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	52	3.988.000	207.376.000
129	Chất thử chẩn lượng Uric acid	Uric acid	MTI Diagnostics/ Đức	4x65ml	Chất thử Uric acid Thành phần chính: Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/l DHBSA* 4 mmol/l Uricase 60 U/l POD 660 U/l 4-Aminopyridine 1 mmol/l Preservative * 3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid Standard: Uric acid 6 mg/dl (356.9 µmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 Dung dịch rửa có tính kiềm Alkaline detergent Thành phần chính: Alkali < 10.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	10	2.990.000	29.900.000
130	Hoá chất dùng cho máy phân tích sinh hoá	Alkaline detergent	MTI Diagnostics/ Đức	2L	Dung dịch rửa có tính kiềm Alkaline detergent Thành phần chính: Alkali < 10.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Can	Loại A	45	2.579.700	116.086.500
131	Hoá chất dùng cho máy phân tích sinh hoá	Anti bacterial phosphor free detergent	MTI Diagnostics/ Đức	500ml	Dung dịch rửa diệt khuẩn Anti bacterial phosphor free detergent Thành phần chính: Detergent < 1.0% Preservative < 10.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	Loại A	8	1.839.800	14.718.400

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
132	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hoá	Acid detergent	MTI Diagnostics/Đức	500ml	Dung dịch rửa có tính axit. Dạng màu nhạt. Thành phần chính: pH = 1.8 +/- 0.5 Nồng độ 1.03g/ml Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	Loại A	5	1.839.800	9.199.000
IV	Hóa chất cho Máy phân tích nước tiểu tự động Auto 100									
133	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	Urodip 11P	MTI Diagnostics/Đức	100 test	Chất thử Urodip 11P Thành phần chính: Ascorbic Acid: 2,6-dichloro-phenol-indophenol 0.5mg. Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg;diazonium salt 0.7mg. Ketone: sodium nitroprusside 30.0mg. Nitrite: sulfanilamide 0.65mg;N-(naphthyl)-ethylenediammonium dihydrochloride 0.45mg. Urobilinogen: fast blue B salt 1.2mg. Bilirubin: 2,4-dichlorobenzene diazonium 14.3mg. Protein: tetrabromphenol blue 0.36mg. Glucose: glucose oxidase 6.2mg;peroxidase 2.8mg;4-aminoantipyrine 0.08mg. Specific Gravity: bromthymol blue 0.4mg;sodium poly methyl vinyl acetate maleic 16mg. Blood: cumene hydroperoxide 35.2mg;3',3',5',5'-tetramethylbenzidine 2.0mg. pH: bromocresol green 0.2mg; bromxylenol blue 3.3mg. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	200	842.000	168.400.000
134	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Urine detergent	MTI Diagnostics/Đức	500 mL	Chất thử Urine detergent Thành phần chính: Sodium hydroxide, surfactant, buffer solution. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	Loại B	30	1.720.000	51.600.000
135	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu	Urinalysis control level 1	MTI Diagnostics/Đức	8ml	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 1, đóng gói 8ml dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động hoàn toàn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Ống	Loại B	12	600.000	7.200.000
136	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu	Urinalysis control level 2	MTI Diagnostics/Đức	8ml	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 2, đóng gói 8ml dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động hoàn toàn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Ống	Loại B	12	600.000	7.200.000
V	Hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy phân tích điện giải đồ tự động ERBA LYTE Ca plus									
137	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	Erba Lyte CA Reagent Pack	Erba Lachema/Séc	STD A: 650ml STD B: 350ml	Thành phần chính: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	50	8.400.000	420.000.000
138	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	QC Solution	MTI Diagnostics/Đức	100ml	Chất thử QC Solution Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl2, LiCl, pH buffer, surface active agent, preservative agent. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	Loại B	2	2.323.000	4.646.000
139	Hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải	ISE Fluid Cleaning solution	MTI Diagnostics/Đức	100ml	Chất thử ISE Fluid Cleaning solution Thành phần chính: Sodium Hypochlorite Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại A	2	2.320.000	4.640.000
140	Điện cực xét nghiệm định lượng K+	K electrode	MTI Diagnostics/Đức	Chiếc	Điện cực K electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Loại B	2	5.452.000	10.904.000
141	Điện cực xét nghiệm định lượng Na+	Na electrode	MTI Diagnostics/Đức	Chiếc	Điện cực Na electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Loại B	2	5.452.000	10.904.000

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
142	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl ⁻	Cl electrode	MTI Diagnostics/ Đức	Chiếc	Điện cực Cl electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Loại B	2	5.452.000	10.904.000
143	Điện cực xét nghiệm định lượng Ca ⁺	Ca electrode	MTI Diagnostics/ Đức	Chiếc	Điện cực Ca electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Loại B	2	5.452.000	10.904.000
144	Điện cực xét nghiệm định lượng pH	pH electrode	MTI Diagnostics/ Đức	Chiếc	Điện cực pH electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Loại B	2	5.452.000	10.904.000
145	Điện cực xét nghiệm định lượng quy chiếu	Ref electrode	MTI Diagnostics/ Đức	Chiếc	Điện cực Ref electrode Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Loại B	2	5.452.000	10.904.000
146	Hoá chất dùng cho máy phân tích điện giải	Na/Cl/pH fill solution	MTI Diagnostics/ Đức	100ml	Chất thử Na/Cl/pH fill solution Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , dung dịch đệm pH và chất bảo quản Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại A	2	1.130.000	2.260.000
147	Hoá chất dùng cho máy phân tích điện giải	K fill solution	MTI Diagnostics/ Đức	100ml	Chất thử K fill solution Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , dung dịch đệm pH và chất bảo quản Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại A	2	1.130.000	2.260.000
148	Hoá chất dùng cho máy phân tích điện giải	Ca fill solution	MTI Diagnostics/ Đức	100ml	Chất thử Ca fill solution Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , dung dịch đệm pH và chất bảo quản Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại A	2	1.130.000	2.260.000
149	Hoá chất dùng cho máy phân tích điện giải	Ref fill solution	MTI Diagnostics/ Đức	100ml	Chất thử Ref fill solution Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , dung dịch đệm pH và chất bảo quản Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại A	2	1.130.000	2.260.000
150	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Pump tubing for Electrolyte analyzer	MTI Diagnostics/ Đức	Chiếc	Dây bơm Tubing pump Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Loại A	2	1.890.000	3.780.000
151	Hoá chất dùng cho máy phân tích điện giải	Conditioner solution	MTI Diagnostics/ Đức	100ml	Chất thử Conditioner solution Thành phần chính: Ammonium bifluoride (NH ₄ HF ₂), chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	Loại A	1	1.130.000	1.130.000
VI	Hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy phân tích huyết học tự động Auto Star Diff 5									0
152	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	HemoDIL SHX	MTI Diagnostics/ Đức	20L	Chất thử HemoDIL SHX Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Thùng	Loại A	105	2.961.000	310.905.000
153	Thuốc thử ly giải hồng cầu	Lysoglobulin Diff lyse 3	MTI Diagnostics/ Đức	1L	Chất thử Lysoglobulin Diff lyse 3 Thành phần chính: Detergent < 1.5% Buffer < 2.0% Preservative < 1.5% Dye < 1.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	Loại B	120	4.198.992	503.879.040
154	Thuốc thử ly giải hồng cầu	Lysoglobulin Diff lyse 5	MTI Diagnostics/ Đức	500ml	Chất thử Lysoglobulin Diff lyse 5 Thành phần chính: Detergent < 0.5% Buffer < 0.6% Preservative < 0.7% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	Loại B	52	3.271.000	170.092.000

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
155	Thuốc thử ly giải hồng cầu	Lyso globin HGB	MTI Diagnostics/ Đức	500ml	Chất thử Lyso globin HGB Thành phần chính: Detergent < 4.0% Buffer < 1.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	Loại B	52	3.271.000	170.092.000
156	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm huyết học	Hematology control (5DN) Level 1/2/3	MTI Diagnostics/ Đức	3ml	Chất thử Hematology control (5DN) Thành phần chính: Healthy mammal blood (pig), preservatives and cell stabilizers. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Tuýp	Loại B	20	3.755.000	75.100.000
157	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học	Pro-Clean	MTI Diagnostics/ Đức	50ml	Chất thử Pro-Clean Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	Loại A	30	1.500.000	45.000.000
VII	Hóa chất xét nghiệm sử dụng cho Máy xét nghiệm HbA1c									0
158	Dung dịch A rửa dây hemoglobin	Eluent 80A	Arkray/ Nhật Bản	4x600ml	- Dung dịch A rửa dây hemoglobin - Phân tích định lượng HbA1c trong mẫu toàn phần - Thành phần: Sodium azide: <=0.01 %, Oxidizing agent: <=0.7%, Phosphate: <=1%. - Hộp (4 x 600 ml) - Tiêu chuẩn ISO 13485.	Hộp	Loại B	5	6.500.000	32.500.000
159	Dung dịch B rửa dây hemoglobin	Eluent 80B	Arkray/ Nhật Bản	2x600ml	- Dung dịch B rửa dây hemoglobin - Phân tích định lượng HbA1c trong mẫu toàn phần - Thành phần: Sodium azide: <=0.06%, Oxidizing agent: <=3%, Phosphate: <=2%. - Hộp (2 x 600 ml) - Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Loại B	9	6.033.000	54.297.000
160	Dung dịch C rửa dây hemoglobin	Eluent 80CV	Arkray/ Nhật Bản	2x600ml	- Dung dịch C rửa dây hemoglobin - Phân tích định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần - Thành phần: Sodium azide : <=0.01%, Oxidizing agent:<=0.3%; Phosphate: <=1%. - Hộp (2 x 600 ml) - Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Loại B	1	4.000.000	4.000.000
161	Dung dịch ly giải hồng cầu và rửa máy	Hemolysis Washing Solution 80H	Arkray/ Nhật Bản	3x2L	- Dung dịch ly giải hồng cầu và rửa máy - Xác định lượng (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần - Thành phần: Sodium azide: <=0.02%, Phosphate: <=0.1%, Surfactant<=0.1%. - Hộp (3x2L) - Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Loại B	9	24.230.000	218.070.000
162	Cột sắc ký lỏng cao áp	Column Unit 80	Arkray/ Nhật Bản	cái	- Cột sắc ký - Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone) - Cột 2500 test - Tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	Loại B	1	28.000.000	28.000.000
163	Dung dịch pha loãng	Control Dilution Set 80	Arkray/ Nhật Bản	0ml + 1x15	- Xác định lượng (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần - Thành phần: Phosphate <= 0.1%, Surfactant <= 0.1%. - Hộp (1x250ml+ 1x15ml) - Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Loại B	1	2.653.000	2.653.000
164	Dung dịch rửa đậm đặc, loại bỏ Protein và các vết máu khô	Washing solution for tubes	Arkray/ Nhật Bản	1x250ml	- Dung dịch rửa máy - Thành phần: Nonionic Surfactant: 1- 5%; Inorganic salt: 1-5%, Antiseptic: 0.1- 1%, Pure water: 85-95%. - Hộp 250 ml - Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Loại A	1	2.353.000	2.353.000
165	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HbA1c	Calibrator 80	Arkray/ Nhật Bản	3x3mlDilution: 3x3mlDil	- Thành phần: Human source hemoglobin: <=0.6%, Phosphate: <=0.1%, Surfactant<=0.1%. - Hộp (Low: 3ml x3 High: 3ml x 3.Diluent: 10ml x3) - Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Loại B	1	6.800.000	6.800.000

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
166	Hóa chất kiểm tra chất lượng HbA1c	ExtendSure HbA1c Lyophilised Control	Canterbury Scientific Limited/ New Zealand	Level 1: 4x0.25ml Level 2: 4x0.25ml	- Chất kiểm chuẩn - Thành phần: Hemoglobin, human: 13.0-15.0g/dL; Potassium Cyanide: <0.005%. - Hộp (Level 1: 4x 0.25ml Level 2: 4x 0.25ml) - Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Loại B	1	6.300.000	6.300.000
VIII	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu PRIME 53657				Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu (Loại 2) dùng cho máy khí máu Prime 53657/ Stat Profile Prime. - Các chỉ số xét nghiệm: pH, PCO2, PO2, Hct, Na, K, Cl, iCa, Glu, Lac. - Hộp 200 test - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.					0
167	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu (Loại 2)	Prime Calibrator Cartridge CCS Comp 200 Sample	Nova Biomedical/ Mỹ	200 test/hộp	- Điện cực tham chiếu dùng cho máy khí máu Prime 53657/ Stat Profile Prime. - Hộp 1 cái - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	Hộp	Loại C	1	10.489.983	10.489.983
168	Điện cực tham chiếu	Prime Reference Cartridge	Nova Biomedical/ Mỹ	1 cái/hộp	- Hóa chất kiểm chuẩn ngoài dùng cho máy khí máu Prime 53657/ Stat Profile Prime. - Hộp (30 lọ x 1.7 ml) - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	Hộp	Loại C	1	2.464.980	2.464.980
169	Hóa chất kiểm chuẩn	Prime Ampuled Control ABG/CCS	Nova Biomedical/ Mỹ	10 x 1.7 ml /l	- Có chứa chất chống đông heparin; dung tích 1ml - Hộp 100 cái - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	Loại D	6	1.575.000	9.450.000
170	Bơm tiêm lấy máu	A Line 1cc Syringe " 25u BH	Westmed/ Mỹ	100 cái/hộp	- Bộ dây bơm sử dụng dùng cho máy khí máu Prime 53657/ Stat Profile Prime. - Túi 1 cái - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	Hộp	Loại C	3	2.250.000	6.750.000
171	Bộ dây bơm sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	Prime Pump Harness	Nova Biomedical/ Mỹ	1 túi (1 cái)		Túi	Loại C			
IX	Hóa chất sử dụng cho máy đo độ đông máu tự động CA620									0
172	Hóa chất đo thời gian PT	Thromborel S	Siemens/ Đức	4ml x 10/ Hộp	- Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thromboplastin nhân tạo người (<60g/l), Calcium Chloride (khoảng 1,5g/l) và chất bảo quản gentamicin (0.1g/L), 5-chloro-2-methyl-4-isothiazol-3-one và 2-methyl-4-isothiazol-3-one (<15mg/L)	Hộp	C	30	5.250.000	157.500.000
173	Hóa chất đo thời gian APTT dùng cho máy đông máu CA600/ CA620/CA660	Actin FSL Activated PTT Reagent	Siemens/ Đức	2ml x 10/ Hộp	- Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT) - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa phosphatides đậu nành tinh khiết trong 1 x 0,0001 acid ellagic, chất đệm và chất ổn định.	Hộp	C	25	5.250.000	131.250.000
174	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Fibrinogen	Dade Thrombin Reagent	Siemens/ Đức	1ml x 10/ Hộp	- Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương - Dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò xấp xỉ 100 IU/ml.	Hộp	B	9	6.100.000	54.900.000
175	Hóa chất bổ sung Calcium cho xét nghiệm thời gian Thromboplastin hoạt hóa từng phần	Calcium Chloride Solution	Siemens/ Đức	15ml x 10/ Hộp	- Là dung dịch đậm trong xét nghiệm đông máu - Đóng gói dạng lỏng dung dịch Calcium chloride 0,025mol/L	Hộp	A	4	4.490.000	17.960.000
176	Hóa chất kiểm tra chất lượng đông máu mức 1	Dade citrol 1	Siemens/ Đức	1ml x 10/ Hộp	- Sử dụng để kiểm chuẩn ở mức bình thường cho các xét nghiệm đông máu, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, Fibrinogen, ATIII, Baroxobin. - Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat	Hộp	C	9	3.100.000	27.900.000
177	Hóa chất kiểm tra chất lượng đông máu mức 2	Dade citrol 2	Siemens/ Đức	1ml x 10/ Hộp	Sử dụng để kiểm chuẩn cho các xét nghiệm đông máu ở phạm vi điều trị trong liệu pháp kháng đông đường uống, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT - Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat	Hộp	C	9	3.100.000	27.900.000

[illegible]

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
I	Sinh phẩm xét nghiệm dùng trong chẩn đoán									
187	Thuốc thử xét nghiệm	Monoclonal Anti A	AMS/Anh	10ml	Dòng tế bào Anti A BRMA-1 sẽ phát hiện kháng nguyên A. Anti A có màu xanh lam Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	Loại B	45	160.000	7.200.000
188	Thuốc thử xét nghiệm	Monoclonal Anti B	AMS/Anh	10ml	Dòng tế bào Anti B LB-2 sẽ phát hiện kháng nguyên B. Anti có màu vàng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	Loại B	45	160.000	7.200.000
189	Thuốc thử xét nghiệm	Monoclonal Anti AB	AMS/Anh	10ml	Dòng tế bào Anti AB ES-4 / ES-15 sẽ phát hiện kháng nguyên A, Ax hoặc B. Anti AB không có màu Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	Loại B	45	160.000	7.200.000
190	Thuốc thử xét nghiệm	Anti D IgG/IgM Blend	AMS/Anh	10ml	Dung dịch có chứa nồng độ protein thấp và IgM đơn dòng của người và IgG kháng D. Thuốc thử này sẽ trực tiếp ngưng kết các tế bào Rh D dương tính, bao gồm phần lớn các biến thể (nhưng không phải DVT) và tỷ lệ D yếu (Du) cao.	Lọ	Loại B	45	380.000	17.100.000
191	Thuốc thử xét nghiệm	Anti Human Globulin (AHG) Coombs	AMS/Anh	10ml	Huyết thanh phân tủa chéo nhóm máu AHG Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	Loại B	3	380.000	1.140.000
192	Kit thử nhanh phát hiện	OnSite Syphilis Ab Rapid Test	CTK Biotech/ Mỹ	50 Test/ hộp	- Vùng cộng hợp: kháng nguyên Treponema Pallidum tái tổ hợp, IgG thỏ; - Vạch kết quả: Kháng nguyên Treponema Pallidum tái tổ hợp; - Vạch chứng: Kháng thể để kháng IgG thỏ.	Test	Loại D	4.500	9.975	44.887.500
193	Kit thử nhanh phát hiện	OnSite Duo Dengue Ag- IgG/IgM Rapid Test	CTK Biotech/ Mỹ	30 Khay/ hộp	- Bên trái (Dengue IgG/IgM): Vùng cộng hợp: Cộng hợp văng kháng nguyên Dengue, cộng hợp văng kháng thể IgY-gà; - Vạch kết quả G: Kháng thể chuột kháng IgG-người; - Vạch kết quả M: Kháng thể chuột kháng IgM-người; - Vạch chứng: Kháng thể để kháng IgY-gà; - Bên phải (Dengue Ag): Vùng cộng hợp: Cộng hợp văng kháng thể kháng Dengue NS1, cộng hợp văng kháng thể IgY-gà; - Vạch kết quả: Kháng thể chuột kháng Dengue NS1; - Vạch chứng: Kháng thể để kháng IgY-gà.	Khay	Loại C	500	83.160	41.580.000
194	Kit thử nhanh phát hiện	OnSite Dengue Ag Rapid Test (DENGUE NS1)	CTK Biotech/ Mỹ	30 Khay/ hộp	- Vùng cộng hợp: kháng thể chuột kháng Dengue Ag; - Vạch kết quả: kháng thể thỏ kháng Dengue Ag; - Vạch chứng: Kháng thể để kháng IgG chuột.	Khay	Loại C	600	55.000	33.000.000
195	Kit thử nhanh phát hiện	OnSite HAV IgM Rapid Test	CTK Biotech/ Mỹ	30 Khay/ hộp	- Vùng cộng hợp: kháng thể chuột kháng IgG người; - Vạch kết quả: kháng nguyên HAV tái tổ hợp; - Vạch chứng: Kháng thể để kháng IgG chuột.	Khay	Loại B	500	34.650	17.325.000
196	Kit thử nhanh phát hiện	OnSite HEV IgM Rapid Test	CTK Biotech/ Mỹ	30 Khay/ hộp	- Vùng cộng hợp: kháng nguyên HEV tái tổ hợp & IgG thỏ; - Vạch kết quả: kháng thể chuột kháng IgM người; - Vạch chứng: Kháng thể để kháng IgG thỏ.	Khay	Loại B	300	34.650	10.395.000
197	Kit thử nhanh phát hiện	OnSite Influenza A/B Rapid Test	CTK Biotech/ Mỹ	25 Que/ hộp	- Vùng cộng hợp: Cộng hợp văng kháng thể kháng vi rút cúm A, cộng hợp văng kháng thể kháng vi rút cúm B; - Vạch kết quả T1: Kháng thể kháng kháng nguyên vi rút cúm; - Vạch kết quả T2: Kháng thể kháng kháng nguyên vi rút cúm B; - Vạch chứng: Kháng thể để kháng IgG-chuột.	Que	Loại C	2.500	84.000	210.000.000
198	Kit thử nhanh phát hiện	OnSite Rotavirus Ag Rapid Test	CTK Biotech/ Mỹ	25 Test/ hộp	- Vùng cộng hợp: Cộng hợp văng kháng thể kháng vi rút Rota #1, kháng thể IgY-gà; - Vạch kết quả: Kháng thể kháng vi rút Rota #2; - Vạch chứng: Kháng thể để kháng IgG-gà.	Test	Loại C	100	43.575	4.357.500
199	Test nhanh phát hiện	Rapid Anti-HCV Test	InTec Products/ Trung Quốc	40 Khay/ hộp	- Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người (0.16 µg); - Vạch kết quả: Kháng nguyên HCV-210 (0.2 µg); - Vạch chứng: IgG người (0.88 µg).	Khay	Loại D	5.000	13.500	67.500.000
200	Định tính phát hiện sự	Diagnostic Kit for Hepatitis B e Antigen (Colloidal Gold)	InTec Products/ Trung Quốc	50 Que/ hộp	- Vùng cộng hợp: Kháng nguyên HBcAg tái tổ hợp (0.16µg); - Vạch kết quả: Kháng thể đơn dòng kháng HBcAb (0.2µg); - Vạch chứng: Kháng thể để đa dòng tái tổ hợp kháng HBcAg (0.88µg).	Que	Loại D	300	8.500	2.550.000

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
201	Kit thử nhanh phát hiện	One Step Chlamydia Swab/Urine Test	Guangzhou Wondfo Biotech/Trung Quốc	25 Khay/hộp	- Cộng hợp kháng thể đơn dòng kháng Chlamydia (Chlamydia McAb conjugate): 10 µg/ml; - Kháng thể đơn dòng chuột kháng Chlamydia (Chlamydia monoclonal antibody mouse): 0.75 mg/ml; - Kháng thể đa dòng dê kháng IgG chuột (Anti-mouse IgG polyclonal antibody goat): 2.25 mg/ml. Phát hiện định tính nhóm chất thuốc phiện Morphine - Heroin - Opiates trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: 300 ng/ml Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,6% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Khay	Loại C	300	30.030	9.009.000
202	Trang thiết bị y tế chẩn	Quick Test Heroin - Morphine - Opiates	Việt Mỹ/ Việt Nam	25 Test/hộp	Phát hiện định tính sự có mặt chất gây nghiện Amphetamine (Ma túy tổng hợp) trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: 1000 ng/ml Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,6% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	Loại A	4.000	18.500	74.000.000
203	Trang thiết bị y tế chẩn	Quick Test AMP	Việt Mỹ/ Việt Nam	50 Test/hộp	Phát hiện định tính sự có mặt chất gây nghiện MDMA (Thuốc lắc) trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: 500 ng/ml Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,6% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	Loại A	4.000	18.500	74.000.000
204	Trang thiết bị y tế chẩn	Quick Test MDMA	Việt Mỹ/ Việt Nam	50 Test/hộp	Phát hiện định tính sự có mặt chất gây nghiện THC (Bỏ đà) trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: 50 ng/ml Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,6% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	Loại A	4.000	23.700	94.800.000
205	Trang thiết bị y tế chẩn	Quick Test THC	Việt Mỹ/ Việt Nam	50 Test/hộp	Phát hiện định tính sự có mặt chất gây nghiện THC (Bỏ đà) trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: 50 ng/ml Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,6% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	Loại A	4.000	18.500	74.000.000
206	Test đường huyết	HighQ Check Special SG-001	Aeon/Đài Loan	2x25 test/hộp	Hoà chất test đường huyết HighQ Check Special SG-001 Loại dải: GDH-FAD Cỡ mẫu: 1µL Thời gian phản ứng: 7 giây Dải huyết sắc tố: 10% ~ 70% Loại mẫu: Không có mã Đơn vị đo: mg/dL hoặc mmol/dL Phạm vi đo: 20-600 mg/dL Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Test	Loại C	750	11.000	8.250.000
207	Khay thử xét nghiệm	Asan Easy Test HIV 1/2	Asan/ Hàn Quốc	25 Test/hộp	Độ nhạy tương đối: 100 %, Độ đặc hiệu tương đối: 99,75 %, Giới hạn phát hiện: 1.0 s/CO	Test	Loại D	5.500	30.975	170.362.500
208	Khay thử xét nghiệm	Asan Easy Test HBs	Asan/ Hàn Quốc	25 Test/hộp	Độ nhạy tương đối: 98,68 %, Độ đặc hiệu tương đối: 99,8 %, Giới hạn phát hiện: 2.0 ng/ml	Test	Loại D	1.000	22.600	22.600.000
209	Chất thử chẩn đoán	Anti Streptolysin O Agglutination Kit	AMS/Anh	100 test	Thành phần chính: ASO Latex Reagent: Polystyrene Latex particles coated with Streptolysin O antigen stabilized in a buffered saline. Sodium Azide 0.95 g/L Positive Control: Serum Base with ASO activity of >200 IU/ml Negative Control: Serum base with ASO activity of <100 IU/ml Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	Loại B	10	850.000	8.500.000
II	Hóa chất xét nghiệm vi sinh									0

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
210	Hóa chất nhuộm Gram	Color Gram 2	Ral Diagnostics sản xuất cho BioMerieux S.A/Pháp	Hộp 4 chai x 240ml	Bộ hóa chất nhuộm Gram gồm 4 chai 240 ml: tím tinh thể oxalate, Lugol-PVP, dung dịch tẩy màu, dung dịch Safranin Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp		6	2.976.750	17.860.500
211	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm soi nhuộm	MELAB - Ziehl Neelsen Set (Bộ nhuộm Ziehl Neelsen)	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec/Việt Nam	Bộ 3 chai 250ml	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm soi nhuộm. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbol Fuchsin thể tích 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) thể tích 250ml và Methylene Blue thể tích 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm (15-25°C) - Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Bộ		30	1.155.000	34.650.000
212	Thuốc thử dùng cho máy cấy máu	Bact/ALERT FA Plus	BioMerieux Inc/Mỹ	(30) ml/chai x100 chai/hộp	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu xanh, chứa 30ml môi trường và 1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, sử dụng với hệ thống cấy máu Bact/ALERT	Hộp		3	11.310.000	33.930.000
213	Môi trường pha sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính	MELAB Columbia Agar + 5% Sheep Blood	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec/Việt Nam	Hộp 10 đĩa	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp		45	220.500	9.922.500
214	Môi trường pha sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó mọc, đặc biệt Neisseria spp. Và Haemophilus.	MELAB Chocolate Agar + MultiVitox	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec/Việt Nam	Hộp 10 đĩa	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó mọc, đặc biệt Neisseria spp. và Haemophilus. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, defibrinated sheep blood, MultiVitox, Agar, pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp		45	294.000	13.230.000
215	Môi trường pha sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI)	MELAB Chromogenic UTI Agar	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec/Việt Nam	Hộp 10 đĩa	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C; Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp		50	288.960	14.448.000
216	Môi trường pha sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc.	MELAB Mueller Hinton Agar	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec/Việt Nam	Hộp 10 đĩa	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Sodium chloride, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp		50	184.800	9.240.000

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
217	Môi trường pha sẵn kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khó mỵ	MELAB Mueller Hinton Agar+ 5% Sheep Blood	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec/Việt Nam	Hộp 10 đĩa	Đĩa thạch dùng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khó mỵ. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Sodium chloride, Sheep Blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp		20	241.500	4.830.000
218	Môi trường pha sẵn phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng	MELAB MacConkey Agar	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec/Việt Nam	Hộp 10 đĩa	Đĩa thạch dùng để nuôi cấy và phân biệt các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp		30	189.000	5.670.000
219	Môi trường pha sẵn có pH thấp nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men.	MELAB Sabouraud Dextrose Agar	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec/Việt Nam	Hộp 10 đĩa	Đĩa thạch dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp		20	184.800	3.696.000
220	Canh thang nghiền mẫu sinh thiết và Canh thang pha huyền dịch H.pylori làm kháng sinh đồ	MELAB BHI Broth	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec/Việt Nam	Hộp 10 ống	Ống nhựa trong suốt có nút xoáy vận chuyển chứa môi trường lỏng dinh dưỡng cao dùng để nuôi cấy các loại vi sinh vật kị khí và vi sinh vật khó tính. Thành phần: Brain infusion solids, Beef heart infusion solids, Proteose peptone, Sodium chloride, Glucose, Disodium phosphate, pH 7.4 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 10 ống, ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Hộp		15	126.000	1.890.000
221	Môi trường chọn lọc phẩy khuẩn tả	MELAB TCBS Agar	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec/Việt Nam	Hộp 10 đĩa	Đĩa thạch dùng để nuôi cấy, phân lập thuộc loài Vibrio spp. đặc biệt là Vibrio cholerae, Vibrio parahaemolyticus từ các mẫu bệnh phẩm. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Yeast extract, Bacteriological peptone, Sodium thiosulphate, Sodium citrate, Ox bile, Sucrose, Sodium chloride, Ferric citrate, Bromothymol blue, Thymol Blue, Agar, pH: 8.6±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp		25	194.040	4.851.000
222	Môi trường phân biệt vi khuẩn đường ruột dựa trên khả năng di động	MELAB SIM medium	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec/Việt Nam	Hộp 10 ống	Ống nhựa trong suốt có nút xoáy vận chuyển chứa môi trường thạch dùng để dùng để phân biệt vi khuẩn đường ruột dựa trên khả năng di động, sinh H2S và sinh indole. Thành phần: Tryptone, Peptone, Ferrous ammonium sulphate, Sodium thiosulphate, Agar, pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 10 ống, ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Hộp		10	136.500	1.365.000
223	Môi trường tăng sinh cho vi khuẩn Vibrio spp trong nước, thực phẩm và trong lâm sàng	MELAB Alkaline Peptone Water	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec/Việt Nam	Hộp 10 ống	Ống nhựa trong suốt có nút xoáy vận chuyển chứa môi trường dạng lỏng dùng để tăng sinh cho vi khuẩn Vibrio spp trong nước, thực phẩm và trong lâm sàng. Thành phần: peptone 10g/L, sodium chloride 20g/L, pH 8.6 ± 0.2 tại 25°C Đóng gói: hộp 10 ống, ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Hộp		10	126.000	1.260.000

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Phân loại	Số lượng	Đơn giá tham khảo(VAT)	Thành tiền (VNĐ)
224	Môi trường thạch nghiêng dùng để phân biệt và xác định Enterobacteriaceae	MELAB Kligler Iron Agar	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec/Việt Nam	Hộp 10 ống	Ống nhựa trong suốt có nút xoáy vận chứa môi trường thạch nghiêng dùng để phân biệt và xác định Enterobacteriaceae Thành phần: 'Lab-Lemco' powder, Yeast extract, Peptone, Sodium chloride, Lactose, Glucose, Ferric citrate, Sodium thiosulphate, Phenol red, Agar, pH 7.4 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 10 ống, ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Hộp		10	136.500	1.365.000
225	Môi trường pha sẵn sinh màu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B.	MELAB Chromogenic Strepto B	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec/Việt Nam	Hộp 10 đĩa	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh màu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C; Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	Hộp		25	472.500	11.812.500
226	Môi trường nuôi cấy pha sẵn có kháng sinh sử dụng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu, phế cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS)	MELAB Todd Hewitt Broth + Antibiotic	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec/Việt Nam	Hộp 10 ống	Ống nhựa trong suốt có nút xoáy vận chứa môi trường dạng lỏng có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu phế cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS) Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, Nalidixic acid, Colistin sulfate, pH: 7.8±0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 10 ống, ISO 9001:2015; ISO 13485:2016	Hộp		30	226.800	6.804.000
227	Môi trường dùng để nhận biết vi khuẩn sinh urease	MELAB Urea Agar Base	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec/Việt Nam	Hộp 50 ống	Để phát hiện nhanh sự hiện diện của vi khuẩn H. pylori trong mảnh sinh thiết dạ dày. Hộp 50 ống	Hộp		40	630.000	25.200.000
228	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và các trực khuẩn Gram âm khác	API 20 E	BioMerieux S.A/Pháp	25 thanh/ hộp	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và các trực khuẩn Gram âm khác, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô	Hộp		4	3.702.300	14.809.200
229	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột và vi khuẩn Gram âm dễ mọc	API 20 NE	BioMerieux S.A/Pháp	(25 thanh + 25 ống chất thử)/hộp	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột và vi khuẩn Gram âm dễ mọc, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 7ml môi trường AUX. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp		4	4.042.500	16.170.000
230	Thanh định danh liên cầu và cầu khuẩn đường ruột	API 20 Strep	BioMerieux S.A/Pháp	(25 thanh thuốc thử + 25 ống môi trường)/hộp	Thanh định danh liên cầu và cầu khuẩn đường ruột, gồm 20 giếng chứa hóa chất đông khô và 2ml môi trường API GP. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp		4	3.974.250	15.897.000
231	Thanh định danh Neisseria, Haemophilus	API NH	BioMerieux S.A/Pháp	10 thanh + 10 ống hóa chất/hộp	Thanh định danh Neisseria, Haemophilus gồm 10 giếng nhỏ chứa các hóa chất đông khô và 2 ml môi trường NaCl 0.85%.	Hộp		1	5.096.280	5.096.280

[illegible]